

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 19/CVMT ngày 04 tháng 08 năm 2023 và Văn bản số 25/CVMT-LF ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An, địa chỉ tại số 81B, quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nhà máy chế biến sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu từ nông sản khác (trừ hạt điều) - công suất 6.300 tấn sản phẩm/năm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu từ nông sản khác (trừ hạt điều) - công suất 6.300 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 81B, quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1100107301 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp đăng ký lần đầu ngày 01/01/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/08/2022.

1.4. Mã số thuế: 1100107301.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu từ nông sản khác (trừ hạt điều).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

1.6.1. Phạm vi: Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An tại số 81B, quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, theo hợp đồng thuê đất số 864/HĐTĐ ngày 08/12/2009 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An, với diện tích 625m² và diện tích 18.160 m², tổng diện tích đất sử dụng là 18.785m².

1.6.2. Quy mô:

- Theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công Dự án có tổng vốn đầu tư 65 tỷ đồng thuộc dự án nhóm B (tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.3. Công suất sản xuất: 6.300 tấn sản phẩm/năm, trong đó:

- Giai đoạn 1: Nông sản các loại xuất khẩu (*từ nguyên liệu đã qua sơ chế*): 2.500 tấn sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2:

+ Nông sản các loại xuất khẩu (*từ nguyên liệu đã qua sơ chế*): 800 tấn sản phẩm/năm.

+ Nông sản các loại xuất khẩu (*từ nguyên liệu chưa sơ chế*): 3.000 tấn sản phẩm/năm.

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Giai đoạn 1:

Quy trình nông sản các loại xuất khẩu (*từ nguyên liệu đã qua sơ chế*): Nguyên liệu đã sơ chế → Lưu kho → Rã đông → Ngâm/rửa → Chiên/sấy → Ly tâm (nếu chiên) → Tầm gia vị → Làm nguội – lựa hàng → Dò kim loại → Đóng gói → Đóng thùng → Lưu kho bảo quản → Xuất hàng.

- Giai đoạn 2:

+ Quy trình nông sản các loại xuất khẩu (*từ nguyên liệu đã qua sơ chế*): Nguyên liệu đã sơ chế → Lưu kho → Rã đông → Ngâm/rửa → Chiên/sấy → Ly tâm (nếu chiên) Tầm gia vị → Làm nguội – lựa hàng → Dò kim loại → Đóng gói → Đóng

thùng → Lưu kho bảo quản → Xuất hàng.

+ Quy trình nông sản các loại xuất khẩu (*từ nguyên liệu chưa qua sơ chế*): Nguyên liệu trái cây củ quả tươi → Bảo quản → Sơ chế (rửa lột/bào vỏ) → Phân size → Cắt lát/sợi → Chần → Để ráo → Cấp đông/Ngâm → Chiên/Sấy → Ly tâm (nếu chiên) → Tẩm gia vị → Làm nguội – lựa hàng → Dò kim loại → Đóng gói → Đóng thùng → Lưu kho bảo quản → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến ngày 07 tháng 12 năm 2033). Giấy phép hết hiệu lực trước thời hạn trong trường hợp Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An không được Ủy ban nhân dân tỉnh gia hạn thời hạn thuê đất để tiếp tục thực hiện dự án Nhà máy chế biến sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu từ nông sản khác (trừ hạt điều) - công suất 6.300 tấn sản phẩm/năm.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Nhà máy chế biến sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu từ nông sản khác (trừ hạt điều) - công suất 6.300 tấn sản phẩm/năm của Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND Tp. Tân An;
- Phòng TNMT Tp. Tân An;
- UBND Phường 2;
- Chủ đầu tư;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, QLMT, Tu.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9259/GPMT-STNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Giai đoạn 1:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ 03 khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn, cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

- Nguồn số 01A: 01 khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà văn phòng 1 với diện tích 12m²/tầng.
- Nguồn số 01B: 01 khu nhà vệ sinh bố trí ngoài nhà văn phòng 1.
- Nguồn số 01C: 01 khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà xưởng chế biến giai đoạn 1 với diện tích 20m².

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đồng + ngâm.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh xả đáy lò hơi.

+ Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình HTXLKT lò hơi.

+ Nguồn số 5: Nước thải từ công đoạn giặt đồ bảo hộ lao động.

+ Nguồn số 6: Nước rửa lọc hệ thống lọc RO tái sử dụng dội nhà vệ sinh.

+ Nguồn số 7: Nước thải cho quá trình rửa lọc HTXL nước cấp.

+ Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình hoàn nguyên trao đổi ion của HTXL nước cấp.

+ Nguồn số 9: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng.

- Giai đoạn 2:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ 02 khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 3 ngăn, cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

- Nguồn số 01C: 01 khu nhà vệ sinh bố trí ngoài nhà xưởng chế biến giai đoạn 2 với diện tích 35m².
- Nguồn số 01D: 01 khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà văn phòng 2 ở với diện tích 3m².

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đồng + ngâm.

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ công đoạn sơ chế + rửa.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống chân.

- + Nguồn số 5: Nước thải từ công đoạn giặt đồ bảo hộ lao động.
- + Nguồn số 6: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm.
- + Nguồn số 7: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ ga giám sát tại dự án, sau đó dẫn vào hệ thống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Văn Tạo xả thải ra Rạch Tre.

2.2. Vị trí xả nước thải

Tại vị trí hồ ga giám sát nước thải tại dự án với tọa độ X= 1165768, Y= 0570758 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày.đêm, trong đó:

- Giai đoạn 1: 30 m³/ngày.đêm.
- Giai đoạn 2: 70 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 40:2011/BTNMT cột A với Kq=0,9, Kf=1,1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, theo Khoản 6 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường, khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải tần suất 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
7	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Clorua	mg/l	495		
10	Coliform	MPN/100ml	3.000		

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống xối nhựa PVC D90mm. Các ống xối này thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất. Các hố ga này được nối với nhau bằng các ống dẫn nước mưa BTCT D250mm dưới mặt đất, hòa chung với dòng nước mưa được thu gom dưới đất.

Nước mưa trên bề mặt được thoát vào cống ven đường và dẫn tới các hố ga để đổ vào cống thu gom chạy dọc theo các tuyến đường nội bộ.

Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom theo cống BTCT D250mm thoát nước mưa nội bộ có nắp đậy chạy quanh các nhà xưởng và sân bãi sau đó dẫn bằng cống BTCT D250mm, thoát vào 02 vị trí trong đó 01 vị trí đầu nối với hệ thoát nước mưa của khu vực trên quốc lộ 62 có toạ độ $X_1=1165985$, $Y_1=0570827$ và 01 vị trí đầu nối với hệ thoát nước mưa trên đường Nguyễn Văn Tạo có toạ độ $X_2=1165760$, $Y_2=0570751$ (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). Toàn bộ dự án có 23 hố ga và tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước mưa khoảng 1.545m.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án sẽ được thu gom bằng đường ống PVC D250mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy. Cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ 03 khu nhà vệ sinh phát sinh khoảng 6,4 m³/ngày, được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích mỗi bể là 16,2m³, cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

- Nguồn số 01A: 01 khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà văn phòng 1 với diện tích 12m²/tầng, nước thải được thu gom về 1 bể tự hoại với thể tích 16,2m³ (kích thước $D \times R \times C = 3,0 \times 3,0 \times 1,3$ m) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 231m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.
- Nguồn số 01B: 01 khu nhà vệ sinh bố trí ngoài nhà văn phòng 1 với diện tích 5m², nước thải được thu gom về 1 bể tự hoại với thể tích 16,2m³ (kích

thước $D \times R \times C = 3,0 \times 3,0 \times 1,3$ m) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 190m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 01C: 01 khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà xưởng chế biến (GĐ1) với diện tích 20m^2 , nước thải được thu gom về 1 bể tự hoại với thể tích $16,2\text{m}^3$ (kích thước $D \times R \times C = 3,0 \times 3,0 \times 1,3$ m) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 273m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đông + ngâm được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 200m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh xả đáy lò hơi được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 42m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình HTXLKT lò hơi được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 41m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 5: Nước thải từ công đoạn giặt đồ bảo hộ lao động được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 6: Nước rửa lọc từ hệ thống lọc RO được tái sử dụng lại bằng cách dẫn về khu nhà vệ sinh để sử dụng cho mục đích dội rửa nhà vệ sinh, vệ sinh nhà xưởng.

+ Nguồn số 7: Nước thải cho quá trình rửa lọc HTXL nước cấp được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 52m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình hoàn nguyên trao đổi ion của HTXL nước cấp được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 52m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 9: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 225m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 307m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

- Giai đoạn 2:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ 02 khu nhà vệ sinh phát sinh khoảng $8,0\text{m}^3/\text{ngày}$, được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích mỗi bể là $16,2\text{m}^3$, cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

- Nguồn số 01D: 01 khu nhà vệ sinh bố trí ngoài nhà xưởng chế biến giai đoạn 2 với diện tích 35m², nước thải được thu gom về 1 bể tự hoại với thể tích 16,2m³ (*kích thước D x R x C = 3,0x3,0x1,3 m*) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 24m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.
- Nguồn số 01E: 01 khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà văn phòng 2 với diện tích 3m², nước thải được thu gom về 1 bể tự hoại với thể tích 16,2m³ (*kích thước D x R x C = 3,0x3,0x1,3 m*) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 79m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đông + ngâm được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 75m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ công đoạn sơ chế + rửa được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 80m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống chân được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 5: Nước thải từ công đoạn giặt đồ bảo hộ lao động được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 6: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 225m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 7: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng được thu gom theo đường ống PVC D250mm với tổng chiều dài khoảng 117m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải - tổng công suất 100 m³/ngày.đêm (Giai đoạn 1: modul xử lý nước thải – công suất 30 m³/ngày.đêm và giai đoạn 2: modul xử lý nước thải – công suất 70 m³/ngày.đêm) sẽ đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A với Kq=0,9, Kf=1,1 tự chảy dẫn ra hồ ga giám sát nước thải tại dự án bằng đường ống PVC D250mm, dài 2m, sau đó dẫn vào hệ thống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Văn Tạo xả thải vào rạch Tre, với toạ độ X=1165763; Y=0570755 (*theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của giai đoạn 1 và giai đoạn 2:

Nước thải từ nhà máy → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể kỵ khí → Bể SBR → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Khử trùng → Hồ ga giám sát nước thải của Công ty → Nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Văn Tạo.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm
- + Giai đoạn 1: Modul có công suất 30 m³/ngày.đêm.
- + Giai đoạn 2: Modul có công suất 70 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ; Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất. Cụ thể, trong thời gian khắc phục sự cố liên quan đến HTXLNT, nhà máy chỉ hoạt động sản xuất các khâu không phát sinh nước thải, các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải lớn cần ngừng hoạt động đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố liên quan đến HTXLNT; đảm bảo lưu lượng nước thải về HTXLNT không vượt quá thời gian lưu nước của hệ thống.

- Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXLNT. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXLNT mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn 1: Thời gian bắt đầu từ tháng 03/2024 và kết thúc tháng 08/2024.
- Giai đoạn 2: Thời gian bắt đầu từ tháng 04/2025 và kết thúc tháng 09/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu giai đoạn 1 và giai đoạn 2:

- 01 vị trí tại hố thu gom nước thải (đầu vào) của HTXL nước thải với toạ độ X= 1165800, Y= 0570771;

- 01 vị trí tại hố ga giám sát nước thải của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước của khu vực với toạ độ X= 1165768, Y= 0570758;

(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Clorua, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $Kq=0,9$, $Kf=1,1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Văn Tạo, xả thải ra Rạch Tre.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm các sự cố xảy ra và biện pháp khắc phục sự cố.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hoá chất,...vận hành tốt các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9259/GPMT- STNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Giai đoạn 1:

+ Nguồn số 01: Nhiệt dư phát sinh tại công đoạn làm chiên/sấy

+ Nguồn số 02: Nhiệt dư phát sinh tại công đoạn làm nguội – lựa hàng hệ thống băng tải làm nguội.

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi (sử dụng chung cho cả giai đoạn 2);

Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (*chỉ phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện*).

- Giai đoạn 2:

+ Nguồn số 04: Nhiệt dư phát sinh tại công đoạn chiên/sấy;

+ Nguồn số 05: Nhiệt dư phát sinh tại công đoạn làm nguội – lựa hàng hệ thống băng tải làm nguội.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Giai đoạn 1:

+ Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống phát thải số 1 của hệ thống thu gom và thoát khí công đoạn chiên/sấy (nguồn số 1) có tọa độ $X_1=1165962$, $Y_1=0570757$.

+ Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống phát thải số 2 của hệ thống thu gom và thoát khí công đoạn làm nguội (nguồn số 2) có tọa độ $X_2=1165979$, $Y_2=0570769$.

+ Dòng khí thải số 3: tương ứng với ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 3) có tọa độ $X_3=1165813$, $Y_3=0570799$ (sử dụng chung cho cả giai đoạn 2).

Riêng khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện công suất 750 kVA (sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh $S=0,05\%$), khí thải phát sinh thoát qua 01 ống thải được trang bị theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.

- Giai đoạn 2:

+ Dòng khí thải số 4: tương ứng với ống phát thải số 4 của hệ thống thu gom và thoát khí công đoạn chiên/sấy (nguồn số 4) có tọa độ $X_5=1165812$, $Y_5=0570838$.

+ Dòng khí thải số 5: tương ứng với ống phát thải số 5 của hệ thống thu gom và thoát khí công đoạn làm nguội (nguồn số 5) có tọa độ $X_6= 1165974$, $Y_6= 0570766$.

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại số 81B, quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.500 m³/h. Trong đó:

- Giai đoạn 1: 9.500 m³/h

+ Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/h.

+ Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/h (sử dụng chung cho cả giai đoạn 2).

- Giai đoạn 2: 5.500 m³/h

+ Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Giai đoạn 1

Dòng khí thải số 01 đến số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.

- Giai đoạn 2

Dòng khí thải số 04 và số 05: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=1, Kv= 0,8), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1 và Kv=0,8	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1 và Kv=0,8	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
				trường. Tuy nhiên, căn cứ Khoản 6, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quan trắc khí thải 06 tháng/lần	trường

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống , thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Giai đoạn 1:

+ Nguồn số 1: Mùi phát sinh tại công đoạn chiên/sấy, được thu gom bằng 7 chụp hút bên trong có cấu tạo tấm than hoạt tính, dẫn theo 07 đường ống nhánh với kích thước DxR=250x250mm, sau đó nối chung vào 01 đường ống chính với kích thước DxR=250x250mm, được quạt hút cưỡng bức, hút đẩy lên ống thải cao 3m (*tính từ vị trí xả thải*), D=300mm.

+ Nguồn số 2: Mùi phát sinh tại công đoạn làm nguội – lựa hàng của hệ thống băng tải làm nguội, được thu gom bằng 2 chụp hút bên trong có cấu tạo tấm than hoạt tính, dẫn theo 02 đường ống nhánh với kích thước DxR=250x250mm, sau đó nối chung vào 01 đường ống chính với kích thước DxR=250x250mm, được quạt hút cưỡng bức, hút đẩy lên ống thải cao 3m (*tính từ vị trí xả thải*), D=200mm.

+ Nguồn số 3: Khí thải chứa bụi phát sinh từ hoạt động của lò hơi được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn với kết cấu từ vật liệu thép CT3, có kích thước DxR=0,25x0,25m, dài 1,1m dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại dự án để xử lý (sử dụng chung cho cả giai đoạn 2).

- Giai đoạn 2

+ Nguồn số 4: Mùi phát sinh tại công đoạn chiên/sấy, được thu gom bằng 07 chụp hút bên trong có cấu tạo tấm than hoạt tính, dẫn theo 07 đường ống nhánh với kích thước DxR=250x250mm, sau đó nối chung vào 01 đường ống chính với kích

thước $D \times R = 250 \times 250 \text{mm}$, được quạt hút cưỡng bức, hút đẩy lên ống thải cao 3m (tính từ vị trí xả thải), $D = 300 \text{mm}$.

+ Nguồn số 5: Mùi phát sinh tại công đoạn làm nguội – lựa hàng của hệ thống băng tải làm nguội, được thu gom bằng 2 chụp hút bên trong có cấu tạo tấm than hoạt tính, dẫn theo 02 đường ống nhánh với kích thước $D \times R = 250 \times 250 \text{mm}$, sau đó nối chung vào 01 đường ống chính với kích thước $D \times R = 250 \times 250 \text{mm}$, được quạt hút cưỡng bức, hút đẩy lên ống thải cao 3m (tính từ vị trí xả thải), $D = 200 \text{mm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

❖ Hệ thống xử lý mùi tại công đoạn công đoạn chiên/sấy

- Quy trình công nghệ: Mùi → Chụp hút có cấu tạo tấm than hoạt tính → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Ống phát thải cao 3m (tính từ vị trí xả thải).

- Công suất thiết kế:

+ Giai đoạn 1: Nguồn số 1 - $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$;

+ Giai đoạn 2: Nguồn số 4 - $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm than hoạt tính

❖ Hệ thống xử lý mùi tại công đoạn làm nguội – lựa hàng

- Quy trình công nghệ: Mùi → Chụp hút có cấu tạo tấm than hoạt tính → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Ống phát thải cao 3m (tính từ vị trí xả thải).

- Công suất thiết kế:

+ Giai đoạn 1: Nguồn số 2 - $1.500 \text{ m}^3/\text{h}$;

+ Giai đoạn 2: Nguồn số 5 - $1.500 \text{ m}^3/\text{h}$;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm than hoạt tính.

❖ Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (sử dụng chung cho cả giai đoạn 2)

- Quy trình công nghệ: Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động lò hơi → Hệ thống ống dẫn → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Hấp thụ (nước) → Ống thải (đường kính $D = 400 \text{mm}$ và cao 15m).

- Công suất thiết kế: $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải. Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp thiết bị, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL bụi, khí thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau HTXL đạt quy chuẩn cho phép mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian bắt đầu từ tháng 03/2024 và kết thúc vào tháng 08/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi có tọa độ $X = 1165813$, $Y = 0570799$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9259/GPMT- STNMT
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Giai đoạn 1:

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động bồn nấu đường.
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động hệ thống máy chiên.
- + Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy ly tâm.
- + Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động hệ thống phun tắm gia vị.
- + Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải (modul giai đoạn 1).
- + Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (sử dụng chung ở giai đoạn 2);
- + Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thu gom và thoát khí tại công đoạn chiên/sấy
- + Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thu gom và thoát khí tại công đoạn làm nguội – lựa hàng
- + Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy nén khí (sử dụng chung ở giai đoạn 2).
- + Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy phát điện (sử dụng chung ở giai đoạn 2).

- Giai đoạn 2

- + Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động bồn nấu đường.
- + Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động hệ thống máy chiên
- + Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy ly tâm
- + Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động hệ thống sục rửa rau củ
- + Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy lột/gọt vỏ rau củ quả
- + Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy phân size củ quả
- + Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy cắt củ quả
- + Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động hệ thống chần

+ Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải (modul giai đoạn 2)

- Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thu gom và thoát khí tại công đoạn chiên/sấy

- Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thu gom và thoát khí tại công đoạn làm nguội – lựa hàng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Giai đoạn 1:

+ Nguồn số 01 có tọa độ: $X_1=1165978$ và $Y_1=0570769$.

+ Nguồn số 02 có tọa độ: $X_2=1165976$ và $Y_2=0570767$.

+ Nguồn số 03 có tọa độ: $X_3=1165959$ và $Y_3=0570771$.

+ Nguồn số 04 có tọa độ: $X_4=1165963$ và $Y_4=0570774$.

+ Nguồn số 05 có tọa độ: $X_5=1165838$ và $Y_5=0570801$.

+ Nguồn số 06 có tọa độ: $X_6=1165819$ và $Y_6=0570801$.

+ Nguồn số 07 có tọa độ: $X_7=1165960$ và $Y_7=0570759$.

+ Nguồn số 08 có tọa độ: $X_8=1165964$ và $Y_8=0570774$.

+ Nguồn số 09 có tọa độ: $X_9=1165806$ và $Y_9=0570870$.

+ Nguồn số 10 có tọa độ: $X_{10}=1165826$ và $Y_{10}=0570811$.

- Giai đoạn 2

+ Nguồn số 11 có tọa độ: $X_{11}=1165974$ và $Y_{11}=0570774$.

+ Nguồn số 12 có tọa độ: $X_{12}=1165969$ và $Y_{12}=0570764$.

+ Nguồn số 13 có tọa độ: $X_{13}=1165961$ và $Y_{13}=0570761$.

+ Nguồn số 14 có tọa độ: $X_{14}=1165960$ và $Y_{14}=0570770$.

+ Nguồn số 15 có tọa độ: $X_{15}=1165884$ và $Y_{15}=0570763$.

+ Nguồn số 16 có tọa độ: $X_{16}=1165885$ và $Y_{16}=0570769$.

+ Nguồn số 17 có tọa độ: $X_{17}=1165881$ và $Y_{17}=0570756$.

+ Nguồn số 18 có tọa độ: $X_{18}=1165874$ và $Y_{18}=0570769$.

+ Nguồn số 19 có tọa độ: $X_{19}=1165879$ và $Y_{19}=0570769$.

+ Nguồn số 20 có tọa độ: $X_{20}=1165839$ và $Y_{20}=0570802$.

+ Nguồn số 21 có tọa độ: $X_{21}=1165806$ và $Y_{21}=0570832$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu

20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9259/GPMT-STNMT
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh ước tính (kg/năm)			Mã CTNH
			Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Hoạt động ổn định	
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	5	10	15	16 01 06
2	Hộp chứa mực in (<i>loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo</i>) thải	Rắn	5	5	10	08 02 04
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (<i>bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác</i>), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10	15	25	18 02 01
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	10	20	30	17 02 03
5	Bao bì mềm (<i>đã chứa chất khi thải ra là CTNH</i>) thải	Rắn	5	15	20	18 01 01
6	Bao bì nhựa cứng (<i>đã chứa chất khi thải ra là CTNH</i>) thải	Rắn	15	15	30	18 01 03
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	50	50	100	12 01 04
Tổng cộng			100	130	230	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Giai đoạn 1 khoảng 7.330,08 kg/tháng, bao gồm chủ yếu là bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng, sản phẩm không đạt yêu cầu, dầu thải,....

- Giai đoạn 2 khoảng 224.521,74 kg/tháng, bao gồm chủ yếu là bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng, giấy vụn phòng thải, vỏ rau củ quả thải, sản phẩm không đạt yêu cầu, dầu thải,....

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khi hoạt động ổn định khoảng 231.851,82 kg/tháng, bao gồm chủ yếu là bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng, giấy vụn phòng thải, vỏ rau củ quả thải, sản phẩm không đạt yêu cầu, dầu thải,.....

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Giai đoạn 1 khoảng 40 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

- Giai đoạn 2 khoảng 50 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...)

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ở hoạt động ổn định khoảng 90 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng chất thải phải kiểm soát phát sinh

- Khối lượng chất thải phát sinh ở giai đoạn 1 khoảng 2.030,4 kg/năm.

- Khối lượng chất thải phát sinh ở giai đoạn 2 khoảng 4.737,6 kg/năm

- Khối lượng chất thải phát sinh khi hoạt động ổn định 6.768 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (giai đoạn 1 và giai đoạn 2):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải quản lý nghiêm ngặt

- *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các bao PP chống thấm để thu gom bùn thải phát sinh từ dự án.

- *Khu vực lưu chứa:*

+ Diện tích 10m² (kích thước LxB = 5,0mx2,0m, chiều cao H = 4,0m);

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải quản lý nghiêm ngặt được thiết kế có nền bê tông, có mái che, được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thu và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng nhựa HDPE màu vàng có dán nhãn mã số CTNH và các bao PP chống thấm.

- *Khu vực lưu chứa:*

+ Diện tích 10m² (kích thước LxB = 5,0mx2,0m, chiều cao H = 4,0m);

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế có kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất

thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thu và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng rác PVC và các bao PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- *Khu vực lưu chứa:*

+ Khu chứa chất thải công nghiệp có diện tích: 10m^2 ($L \times B = 5\text{m} \times 4\text{m}$, chiều cao $H = 4,0\text{m}$);

+ Khu chứa vỏ nông sản thải sau sơ chế (sử dụng ở giai đoạn 2) có diện tích: 432m^2 ($L \times B = 23,5\text{m} \times 18,4\text{m}$, chiều cao $H = 4,0\text{m}$).

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tập trung được thiết kế tường bằng tôn, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng rác PVC có nắp đậy tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng, nhà xưởng và tại khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt.

- *Khu vực lưu chứa:* Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích: 5m^2 (kích thước $L \times B = 2,5 \times 2,0\text{m}$); có mái che.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất hóa chất theo QCVN 05A:2020/BCT và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất; Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp); Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rộng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước/khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước/khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9259/GPMT- STNMT
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong **thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.

7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15/01 của năm tiếp theo.

11. Chủ cơ sở phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường./.